

Phụ lục 1
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
Chi tiết theo từng chủ đầu tư thuộc Tổ công tác số 2
(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-STC ngày 10 tháng 5 năm 2026 của Sở Tài chính)

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 30/4/2026			Lũy kế giải ngân đến ngày 08/5/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm	Đánh giá tỷ lệ giải ngân với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó													
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:											
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
	TỔNG VỐN CỦA TỈNH THỦ TƯỚNG GIAO	7.316.352	1.454.352	5.862.000	2.950.000	2.635.000	277.000	817.182	11,2%	11,6%	851.101	11,6%	12,1%	33.919		
*	Ngân sách Trung ương	1.454.352						282.940	19,5%	19,5%	283.125	19,5%	19,5%	185		
**	Ngân sách địa phương	5.862.000						534.243	9,1%	9,6%	567.977	9,7%	10,2%	33.734		
	Các chủ đầu tư thuộc Tổ công tác số 2	3.979.310	59.000	3.920.310	1.880.442	1.812.868	227.000	384.641	9,7%	10,2%	409.284	10,3%	10,8%	24.644	Thấp hơn	
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.777.775	50.000	1.727.775	1.012.942	714.833	-	189.130	10,6%	11,2%	200.562	11,3%	11,9%	11.433	Thấp hơn	
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.250.500	-	1.250.500	576.500	447.000	227.000	118.426	9,5%	10,0%	127.438	10,2%	10,7%	9.012	Thấp hơn	
3	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	224.800	-	224.800	10.000	214.800	-	12.516	5,6%	5,9%	14.034	6,2%	6,6%	1.518	Thấp hơn	
4	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	22.000	-	22.000	16.500	5.500	-	15.675	71,3%	75,0%	15.675	71,3%	75,0%	-	Cao hơn	
5	Công an tỉnh	150.000	-	150.000	80.000	70.000	-	2.105	1,4%	1,5%	2.105	1,4%	1,5%	-	Thấp hơn	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000	-	15.000	15.000	-	-	5.672	37,8%	39,8%	5.956	39,7%	41,8%	284	Cao hơn	
7	Sở Tài chính	10.500	9.000	1.500	1.500			1.280	12,2%	12,3%	1.280	12,2%	12,3%	-	Cao hơn	
8	UBND xã Bình Sơn	5.600	-	5.600	3.000	2.600	-	3.321	59,3%	62,4%	3.321	59,3%	62,4%	-	Cao hơn	
9	UBND xã Vạn Trường	8.200	-	8.200	3.000	5.200	-	1.176	14,3%	15,1%	1.176	14,3%	15,1%	-	Cao hơn	
10	UBND phường Cẩm Thành	21.400	-	21.400	3.000	18.400	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
11	UBND phường Nghĩa Lộ	20.400	-	20.400	3.000	17.400	-	279	1,4%	1,4%	279	1,4%	1,4%	-	Thấp hơn	
12	UBND phường Trương Quang Trọng	105.740	-	105.740	3.000	102.740	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 30/4/2026			Lũy kế giải ngân đến ngày 08/5/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm	Đánh giá tỷ lệ giải ngân với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó													
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:											
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
13	UBND xã Bình Minh	3.425	-	3.425	3.000	425	-	1.867	54,5%	57,4%	1.867	54,5%	57,4%	-	Cao hơn	
14	UBND xã Bình Chương	3.127	-	3.127	3.000	127	-	2.465	78,8%	83,0%	2.465	78,8%	83,0%	-	Cao hơn	
15	UBND xã Đông Sơn	3.425	-	3.425	3.000	425	-	506	14,8%	15,6%	506	14,8%	15,6%	-	Cao hơn	
16	UBND xã Trà Bồng	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	2.238	52,4%	55,1%	2.238	52,4%	55,1%	-	Cao hơn	
17	UBND xã Đông Trà Bồng	3.187	-	3.187	3.000	187	-	215	6,7%	7,1%	874	27,4%	28,9%	659	Cao hơn	
18	UBND xã Tây Trà	3.161	-	3.161	3.000	161	-	1.133	35,8%	37,7%	1.133	35,8%	37,7%	-	Cao hơn	
19	UBND xã Thanh Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	748	24,9%	26,2%	748	24,9%	26,2%	-	Cao hơn	
20	UBND xã Cà Đam	3.017	-	3.017	3.000	17	-	657	21,8%	22,9%	1.269	42,1%	44,3%	612	Cao hơn	
21	UBND xã Tây Trà Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	340	11,3%	11,9%	340	11,3%	11,9%	-	Thấp hơn	
22	UBND xã An Phú	6.700	-	6.700	3.000	3.700	-	2.318	34,6%	36,4%	2.318	34,6%	36,4%	-	Cao hơn	
23	UBND xã Tịnh Khê	79.107	-	79.107	3.000	76.107	-	1.518	1,9%	2,0%	1.518	1,9%	2,0%	-	Thấp hơn	
24	UBND xã Trường Giang	3.255	-	3.255	3.000	255	-	146	4,5%	4,7%	146	4,5%	4,7%	-	Thấp hơn	
25	UBND xã Ba Gia	3.467	-	3.467	3.000	467	-	271	7,8%	8,2%	271	7,8%	8,2%	-	Thấp hơn	
26	UBND xã Sơn Tịnh	8.350	-	8.350	3.000	5.350	-	495	5,9%	6,2%	495	5,9%	6,2%	-	Thấp hơn	
27	UBND xã Thọ Phong	10.150	-	10.150	3.000	7.150	-	380	3,7%	3,9%	380	3,7%	3,9%	-	Thấp hơn	
28	UBND xã Tư Nghĩa	36.100	-	36.100	3.000	33.100	-	475	1,3%	1,4%	475	1,3%	1,4%	-	Thấp hơn	
29	UBND xã Vệ Giang	6.200	-	6.200	3.000	3.200	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
30	UBND xã Nghĩa Giang	11.228	-	11.228	3.000	8.228	-	962	8,6%	9,0%	962	8,6%	9,0%	-	Thấp hơn	
31	UBND xã Trà Giang	6.400	-	6.400	3.000	3.400	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
32	UBND xã Nghĩa Hành	8.750	-	8.750	3.000	5.750	-	103	1,2%	1,2%	537	6,1%	6,5%	434	Thấp hơn	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 30/4/2026			Lũy kế giải ngân đến ngày 08/5/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm	Đánh giá tỷ lệ giải ngân với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó													
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:											
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT									
Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP											
33	UBND xã Đình Cường	3.850	-	3.850	3.000	850	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
34	UBND xã Thiện Tín	3.850	-	3.850	3.000	850	-	1.956	50,8%	53,5%	1.956	50,8%	53,5%	-	Cao hơn	
35	UBND xã Phước Giang	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	1.122	13,9%	14,6%	1.122	13,9%	14,6%	-	Cao hơn	
36	UBND xã Minh Long	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	1.088	23,1%	24,4%	1.088	23,1%	24,4%	-	Cao hơn	
37	UBND xã Sơn Mai	3.085	-	3.085	3.000	85	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
38	UBND xã Long Phụng	10.600	-	10.600	3.000	7.600	-	604	5,7%	6,0%	821	7,7%	8,2%	217	Thấp hơn	
39	UBND xã Mô Cày	8.250	-	8.250	3.000	5.250	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
40	UBND xã Mỹ Đức	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	1.122	13,9%	14,6%	1.122	13,9%	14,6%	-	Cao hơn	
41	UBND xã Tân Phong	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	1.041	13,6%	14,3%	1.041	13,6%	14,3%	-	Cao hơn	
42	UBND phường Trà Câu	5.040	-	5.040	3.000	2.040	-	732	14,5%	15,3%	732	14,5%	15,3%	-	Cao hơn	
43	UBND phường Đức Phổ	11.500	-	11.500	3.000	8.500	-	413	3,6%	3,8%	413	3,6%	3,8%	-	Thấp hơn	
44	UBND phường Sa Huỳnh	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
45	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.825	-	6.825	3.000	3.825	-	1.612	23,6%	24,9%	1.612	23,6%	24,9%	-	Cao hơn	
46	UBND xã Khánh Cường	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	1.289	30,2%	31,7%	1.289	30,2%	31,7%	-	Cao hơn	
47	UBND xã Ba Vì	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
48	UBND xã Ba Tô	3.111	-	3.111	3.000	111	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
49	UBND xã Ba Đình	3.009	-	3.009	3.000	9	-	970	32,2%	33,9%	970	32,2%	33,9%	-	Cao hơn	
50	UBND xã Ba Tơ	4.360	-	4.360	3.000	1.360	-	574	13,2%	13,9%	574	13,2%	13,9%	-	Cao hơn	
51	UBND xã Ba Vinh	3.009	-	3.009	3.000	9	-	1.210	40,2%	42,3%	1.346	44,7%	47,1%	136	Cao hơn	
52	UBND xã Ba Động	3.170	-	3.170	3.000	170	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 30/4/2026			Lũy kế giải ngân đến ngày 08/5/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm	Đánh giá tỷ lệ giải ngân với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó													
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:											
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT									
								Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
53	UBND xã Đặng Thùy Trâm	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
54	UBND xã Ba Xa	3.000	-	3.000	3.000	-	-	598	19,9%	21,0%	598	19,9%	21,0%	-	Cao hơn	
55	UBND xã Sơn Hạ	3.144	-	3.144	3.000	144	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
56	UBND xã Sơn Linh	3.077	-	3.077	3.000	77	-	6	0,2%	0,2%	6	0,2%	0,2%	-	Thấp hơn	
57	UBND xã Sơn Hà	4.600	-	4.600	3.000	1.600	-	31	0,7%	0,7%	31	0,7%	0,7%	-	Thấp hơn	
58	UBND xã Sơn Thủy	3.111	-	3.111	3.000	111	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
59	UBND xã Sơn Kỳ	3.153	-	3.153	3.000	153	-	2.291	72,7%	76,5%	2.291	72,7%	76,5%	-	Cao hơn	
60	UBND xã Sơn Tây	3.535	-	3.535	3.000	535	-	316	8,9%	9,4%	316	8,9%	9,4%	-	Thấp hơn	
61	UBND xã Sơn Tây Thượng	3.017	-	3.017	3.000	17	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
62	UBND xã Sơn Tây Hạ	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
63	UBND đặc khu Lý Sơn	14.375	-	14.375	3.000	11.375	-	1.588	11,0%	11,6%	1.588	11,0%	11,6%	-	Thấp hơn	

Phụ lục 2
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
Chi tiết theo từng chủ đầu tư thuộc Tổ công tác số 2 sắp xếp từ cao xuống thấp
(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-STC ngày 10 tháng 5 năm 2026 của Sở Tài chính)

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 30/4/2026			Lũy kế giải ngân đến ngày 08/5/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm	Đánh giá tỷ lệ giải ngân với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó													
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:											
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
1	UBND xã Bình Chương	3.127	-	3.127	3.000	127	-	2.465	78,8%	83,0%	2.465	78,8%	83,0%	-	Cao hơn	
2	UBND xã Sơn Kỳ	3.153	-	3.153	3.000	153	-	2.291	72,7%	76,5%	2.291	72,7%	76,5%	-	Cao hơn	
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	22.000	-	22.000	16.500	5.500	-	15.675	71,3%	75,0%	15.675	71,3%	75,0%	-	Cao hơn	
4	UBND xã Bình Sơn	5.600	-	5.600	3.000	2.600	-	3.321	59,3%	62,4%	3.321	59,3%	62,4%	-	Cao hơn	
5	UBND xã Bình Minh	3.425	-	3.425	3.000	425	-	1.867	54,5%	57,4%	1.867	54,5%	57,4%	-	Cao hơn	
6	UBND xã Trà Bồng	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	2.238	52,4%	55,1%	2.238	52,4%	55,1%	-	Cao hơn	
7	UBND xã Thiện Tín	3.850	-	3.850	3.000	850	-	1.956	50,8%	53,5%	1.956	50,8%	53,5%	-	Cao hơn	
8	UBND xã Ba Vinh	3.009	-	3.009	3.000	9	-	1.210	40,2%	42,3%	1.346	44,7%	47,1%	136	Cao hơn	
9	UBND xã Cà Đam	3.017	-	3.017	3.000	17	-	657	21,8%	22,9%	1.269	42,1%	44,3%	612	Cao hơn	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000	-	15.000	15.000	-	-	5.672	37,8%	39,8%	5.956	39,7%	41,8%	284	Cao hơn	
11	UBND xã Tây Trà	3.161	-	3.161	3.000	161	-	1.133	35,8%	37,7%	1.133	35,8%	37,7%	-	Cao hơn	
12	UBND xã An Phú	6.700	-	6.700	3.000	3.700	-	2.318	34,6%	36,4%	2.318	34,6%	36,4%	-	Cao hơn	
13	UBND xã Ba Dinh	3.009	-	3.009	3.000	9	-	970	32,2%	33,9%	970	32,2%	33,9%	-	Cao hơn	
14	UBND xã Khánh Cường	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	1.289	30,2%	31,7%	1.289	30,2%	31,7%	-	Cao hơn	
15	UBND xã Đông Trà Bồng	3.187	-	3.187	3.000	187	-	215	6,7%	7,1%	874	27,4%	28,9%	659	Cao hơn	
16	UBND xã Thanh Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	748	24,9%	26,2%	748	24,9%	26,2%	-	Cao hơn	
17	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.825	-	6.825	3.000	3.825	-	1.612	23,6%	24,9%	1.612	23,6%	24,9%	-	Cao hơn	
18	UBND xã Minh Long	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	1.088	23,1%	24,4%	1.088	23,1%	24,4%	-	Cao hơn	
19	UBND xã Ba Xa	3.000	-	3.000	3.000	-	-	598	19,9%	21,0%	598	19,9%	21,0%	-	Cao hơn	
20	UBND xã Đông Sơn	3.425	-	3.425	3.000	425	-	506	14,8%	15,6%	506	14,8%	15,6%	-	Cao hơn	
21	UBND phường Trà Câu	5.040	-	5.040	3.000	2.040	-	732	14,5%	15,3%	732	14,5%	15,3%	-	Cao hơn	
22	UBND xã Vạn Tường	8.200	-	8.200	3.000	5.200	-	1.176	14,3%	15,1%	1.176	14,3%	15,1%	-	Cao hơn	
23	UBND xã Phước Giang	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	1.122	13,9%	14,6%	1.122	13,9%	14,6%	-	Cao hơn	
24	UBND xã Mộ Đức	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	1.122	13,9%	14,6%	1.122	13,9%	14,6%	-	Cao hơn	
25	UBND xã Lân Phong	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	1.041	13,6%	14,3%	1.041	13,6%	14,3%	-	Cao hơn	
26	UBND xã Ba Tơ	4.360	-	4.360	3.000	1.360	-	574	13,2%	13,9%	574	13,2%	13,9%	-	Cao hơn	
27	Sở Tài chính	10.500	9.000	1.500	1.500			1.280	12,2%	12,3%	1.280	12,2%	12,3%	-	Cao hơn	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 30/4/2026			Lũy kế giải ngân đến ngày 08/5/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm	Đánh giá tỷ lệ giải ngân với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó													
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:											
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
28	UBND xã Tây Trà Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	340	11,3%	11,9%	340	11,3%	11,9%	-	Thấp hơn	
29	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.777.775	50.000	1.727.775	1.012.942	714.833	-	189.130	10,6%	11,2%	200.562	11,3%	11,9%	11.433	Thấp hơn	
30	UBND đặc khu Lý Sơn	14.375	-	14.375	3.000	11.375	-	1.588	11,0%	11,6%	1.588	11,0%	11,6%	-	Thấp hơn	
31	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.250.500	-	1.250.500	576.500	447.000	227.000	118.426	9,5%	10,0%	127.438	10,2%	10,7%	9.012	Thấp hơn	
32	UBND xã Sơn Tây	3.535	-	3.535	3.000	535	-	316	8,9%	9,4%	316	8,9%	9,4%	-	Thấp hơn	
33	UBND xã Nghĩa Giang	11.228	-	11.228	3.000	8.228	-	962	8,6%	9,0%	962	8,6%	9,0%	-	Thấp hơn	
34	UBND xã Ba Gia	3.467	-	3.467	3.000	467	-	271	7,8%	8,2%	271	7,8%	8,2%	-	Thấp hơn	
35	UBND xã Long Phụng	10.600	-	10.600	3.000	7.600	-	604	5,7%	6,0%	821	7,7%	8,2%	217	Thấp hơn	
36	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	224.800	-	224.800	10.000	214.800	-	12.516	5,6%	5,9%	14.034	6,2%	6,6%	1.518	Thấp hơn	
37	UBND xã Nghĩa Hành	8.750	-	8.750	3.000	5.750	-	103	1,2%	1,2%	537	6,1%	6,5%	434	Thấp hơn	
38	UBND xã Sơn Tịnh	8.350	-	8.350	3.000	5.350	-	495	5,9%	6,2%	495	5,9%	6,2%	-	Thấp hơn	
39	UBND xã Trường Giang	3.255	-	3.255	3.000	255	-	146	4,5%	4,7%	146	4,5%	4,7%	-	Thấp hơn	
40	UBND xã Thọ Phong	10.150	-	10.150	3.000	7.150	-	380	3,7%	3,9%	380	3,7%	3,9%	-	Thấp hơn	
41	UBND phường Đức Phổ	11.500	-	11.500	3.000	8.500	-	413	3,6%	3,8%	413	3,6%	3,8%	-	Thấp hơn	
42	UBND xã Tịnh Khê	79.107	-	79.107	3.000	76.107	-	1.518	1,9%	2,0%	1.518	1,9%	2,0%	-	Thấp hơn	
43	Công an tỉnh	150.000	-	150.000	80.000	70.000	-	2.105	1,4%	1,5%	2.105	1,4%	1,5%	-	Thấp hơn	
44	UBND phường Nghĩa Lộ	20.400	-	20.400	3.000	17.400	-	279	1,4%	1,4%	279	1,4%	1,4%	-	Thấp hơn	
45	UBND xã Tư Nghĩa	36.100	-	36.100	3.000	33.100	-	475	1,3%	1,4%	475	1,3%	1,4%	-	Thấp hơn	
46	UBND xã Sơn Hà	4.600	-	4.600	3.000	1.600	-	31	0,7%	0,7%	31	0,7%	0,7%	-	Thấp hơn	
47	UBND xã Sơn Linh	3.077	-	3.077	3.000	77	-	6	0,2%	0,2%	6	0,2%	0,2%	-	Thấp hơn	
48	UBND phường Cẩm Thành	21.400	-	21.400	3.000	18.400	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
49	UBND phường Trương Quang Trọng	105.740	-	105.740	3.000	102.740	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
50	UBND xã Vệ Giang	6.200	-	6.200	3.000	3.200	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
51	UBND xã Trà Giang	6.400	-	6.400	3.000	3.400	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
52	UBND xã Đình Cương	3.850	-	3.850	3.000	850	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
53	UBND xã Sơn Mai	3.085	-	3.085	3.000	85	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
54	UBND xã Mô Cày	8.250	-	8.250	3.000	5.250	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
55	UBND phường Sa Huỳnh	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
56	UBND xã Ba Vì	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
57	UBND xã Ba Tô	3.111	-	3.111	3.000	111	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 30/4/2026			Lũy kế giải ngân đến ngày 08/5/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm	Đánh giá tỷ lệ giải ngân với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó													
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:											
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT									
								Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
58	UBND xã Ba Động	3.170	-	3.170	3.000	170	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
59	UBND xã Đặng Thùy Trâm	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
60	UBND xã Sơn Hạ	3.144	-	3.144	3.000	144	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
61	UBND xã Sơn Thủy	3.111	-	3.111	3.000	111	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
62	UBND xã Sơn Tây Thượng	3.017	-	3.017	3.000	17	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	
63	UBND xã Sơn Tây Hạ	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn	

Phụ lục 3
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
Các dự án lớn thuộc Tổ công tác số 2

(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-STC ngày 10 tháng 5 năm 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Giải ngân đến ngày 30/4/2026		Giải ngân đến ngày 08/5/2026		Giải ngân tăng thêm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8						
A	Sở, ban, ngành tỉnh												
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	-	-	-	-	-	-	-					
*	Dự án nguồn NSTW												
1	Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 24B đoạn Km23 - Km29	50.000	50.000					50.000	100,0%	50.000	100,0%	-	
*	Dự án của tỉnh											-	
2	Thành phần II, đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	7.000		7.000	7.000				0,0%		0,0%	-	
3	Tuyến đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	20.000		20.000	5.000	15.000			0,0%		0,0%	-	
4	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	31.000		31.000	31.000			14.959	48,3%	14.959	48,3%	-	
5	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	110.000		110.000	80.000	30.000		492	0,4%	492	0,4%	-	
6	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	110.000		110.000	110.000			8.925	8,1%	8.925	8,1%	-	
7	Đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh, giai đoạn IIb	130.000		130.000	130.000			14.881	11,4%	18.018	13,9%	3.137	
8	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất Phía Đông	26.000		26.000	5.000	21.000			0,0%		0,0%	-	
9	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	7.000		7.000	7.000				0,0%		0,0%	-	
10	Đường nối Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi (giai đoạn 1)	1.175		1.175	1.175				0,0%		0,0%	-	
11	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	330.000		330.000		330.000		57.767	17,5%	65.309	19,8%	7.542	
12	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - Bến Tam Thương)	100.000		100.000	100.000			6.305	6,3%	6.887	6,9%	582	
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	100.000		100.000	80.000	20.000		16.540	16,5%	16.711	16,7%	171	
14	Cầu Trà Khúc 1	380.000		380.000	334.167	45.833		4.300	1,1%	4.300	1,1%	-	
15	Đê chắn cát, giám sóng và Nạo vét thông luồng và Khu neo đậu tránh bão cảng cá Sa Huỳnh	105.000		105.000	90.000	15.000			0,0%		0,0%	-	
16	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Vsíp	20.000		20.000		20.000			0,0%		0,0%	-	
17	Sửa chữa, mở rộng kênh tưới hồ chứa nước Tuyên Tung, huyện Bình Sơn	26.000		26.000		26.000			0,0%		0,0%	-	
18	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	16.000		16.000		16.000		6.387	39,9%	6.387	39,9%	-	
19	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	5.000		5.000		5.000			0,0%		0,0%	-	
*	Dự án của huyện chuyển về tỉnh											-	
	Bình Sơn											-	
20	Dự án Đường vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ	6.000		6.000	6.000				0,0%		0,0%	-	
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Vạn Tường	30.000		30.000		30.000			0,0%		0,0%	-	
22	Dự án Đường từ ĐT.621 đi Lê Ngung	10.000		10.000	3.000	7.000			0,0%		0,0%	-	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026					Giải ngân đến ngày 30/4/2026		Giải ngân đến ngày 08/5/2026		Giải ngân tăng thêm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó									
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:							
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT					
							Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
23	Dự án Trồng cây xanh cụm công nghiệp Bình Nguyên	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-
	Sơn Tịnh	-		-								-
24	Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	18.000		18.000		18.000			0,0%		0,0%	-
25	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trường Xuân - Quốc lộ 24B - Tịnh Thọ (Bình Hiệp - Tịnh Trà) (ĐH 20)	15.000		15.000		15.000			0,0%		0,0%	-
26	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	15.000		15.000		15.000			0,0%		0,0%	-
27	Tuyến đường trục ngang N3 theo đồ án quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh	10.000		10.000		10.000	150	1,5%	150	1,5%	-	
28	Tuyến đường huyện ĐH.15 (Bình Hiệp - Tịnh Trà)	10.000		10.000		10.000	7.464	74,6%	7.464	74,6%	-	
	Sơn Hà	-		-								-
29	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	25.000		25.000		25.000		0,0%		0,0%	-	
	Trà Bồng	-		-								-
30	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	15.000		15.000		15.000		0,0%		0,0%	-	
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh											-
*	Dự án của tỉnh											-
1	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	10.000		10.000	10.000		988	9,9%	988	9,9%	-	
2	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	102.000		102.000			102.000	40.522	39,7%	47.786	46,8%	7.264
3	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	10.000		10.000	10.000		4.955	49,6%	5.766	57,7%	811	
4	Trường THPT Lý Sơn	9.500		9.500	9.500		2.463	25,9%	2.463	25,9%	-	
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và khu nghĩa địa cải táng mồ mã phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Bình Thạnh	100.000		100.000	70.000	30.000	29.281	29,3%	29.807	29,8%	525	
6	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	382.500		382.500	200.000	182.500	3.391	0,9%	3.891	1,0%	500	
7	Công viên Cây xanh Thạch Bích	120.000		120.000	90.000	30.000		0,0%		0,0%	-	
8	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khoa Y học nhiệt đới, Khoa Ung Bướu, Khoa Phục hồi chức năng, Khoa thận nhân tạo, Khoa ngoại lệ, Kho lưu trữ hồ sơ, Kho hành chính)	30.000		30.000	30.000		2.832	9,4%	3.091	10,3%	259	
*	Dự án của huyện chuyển về tỉnh											-
	Minh Long											-
9	Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	12.000		12.000		12.000	-	0,0%	-	0,0%	-	
	Đức Phổ	-		-								-
10	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	10.000		10.000	5.000	5.000	273	2,7%	273	2,7%	-	
11	Hệ thống thoát nước khu vực đô thị (từ cầu Bàu đến sông Rờ)	20.000		20.000	5.000	15.000		0,0%		0,0%	-	
	Tư Nghĩa	-		-								-
12	Sửa chữa, nâng cấp dự án đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ - đèo Chim Hút	10.000		10.000	5.000	5.000	43	0,4%	43	0,4%	-	
13	Đường Phan Đình Phùng nối dài (đoạn từ KDC Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc)	30.000		30.000	5.000	25.000	2.563	8,5%	2.563	8,5%	-	
	Mộ Đức	-		-								-
14	Tuyến đường Đông Thị trấn (đường nội thị), huyện Mộ Đức	15.000		15.000	5.000	10.000	257	1,7%	257	1,7%	-	
15	Tuyến đường Đức Tân (Queo Thừa Xuân) - Quốc lộ 24 (đoạn nội thị)	15.000		15.000	5.000	10.000	3.397	22,6%	3.397	22,6%	-	
	TP Quảng Ngãi	-		-								-
16	Đường Lê Thánh Tôn, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Ngã Tư Ba La)	15.000		15.000	5.000	10.000		0,0%		0,0%	-	
17	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	20.000		20.000		20.000		0,0%		0,0%	-	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Giải ngân đến ngày 30/4/2026		Giải ngân đến ngày 08/5/2026		Giải ngân tăng thêm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
18	Đầu tư, nâng cấp các Trường THCS trên địa bàn thành phố	40.000		40.000			40.000		0,0%		0,0%	-	
19	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	10.000		10.000	5.000	5.000			0,0%		0,0%	-	
20	Đường Nguyễn Hữu Cánh	10.000		10.000	5.000	5.000			0,0%		0,0%	-	
21	Tuyến đường nối từ đường Trần Anh Tông đến KDC 623C Nghĩa Dũng	10.000		10.000	5.000	5.000		14	0,1%	14	0,1%	-	
	Minh Long	-		-								-	
22	Kè sạt lở bờ tả sông Phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến cầu Long Mai)	24.000		24.000	5.000	19.000		3.346	13,9%	3.346	13,9%	-	
	Đức Phổ	-		-								-	
23	Khắc phục các điểm sạt lở bờ sông Trà Cầu đoạn qua phường Phổ Minh, thị xã Đức Phổ	20.000		20.000	20.000				0,0%		0,0%	-	
	Tư Nghĩa	-		-								-	
24	Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	10.000		10.000		10.000		163	1,6%	163	1,6%	-	
	Nghĩa Hành	-		-								-	
25	Kè chống sạt lở sông Phước Giang, đoạn qua thị trấn Chợ Chùa	30.000		30.000	20.000	10.000		1.862	6,2%	1.862	6,2%	-	
	TP Quảng Ngãi	-		-								-	
31	Nâng cấp, chỉnh trang trục đường Phạm Văn Đồng và Quảng trường thành phố	10.000		10.000	10.000				0,0%		0,0%	-	
32	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi	15.000		15.000		15.000		10.085	67,2%	10.085	67,2%	-	
33	Đầu tư, nâng cấp các Trường Tiểu học trên địa bàn thành phố	30.000		30.000			30.000		0,0%		0,0%	-	
34	Đầu tư, nâng cấp các Trường Mầm non trên địa bàn thành phố	15.000		15.000			15.000	2.409	16,1%	2.409	16,1%	-	
35	Xây dựng Trường TH & THCS Chu Văn An, thành phố Quảng Ngãi	40.000		40.000			40.000		0,0%		0,0%	-	
36	Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố	10.000		10.000	5.000	5.000		100	1,0%	100	1,0%	-	
3	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
1	Khu dân cư Yên Phú	2.000		2.000		2.000			0,0%		0,0%	-	
2	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	100		100		100			0,0%		0,0%	-	
3	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	8.000		8.000		8.000			0,0%		0,0%	-	
4	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	20.000		20.000		20.000			0,0%		0,0%	-	
5	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
6	Khu dân cư phía Nam đường Hai Bà Trưng (giai đoạn 1)	5.000		5.000		5.000			0,0%		0,0%	-	
7	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Hai Bà Trưng)	5.000		5.000		5.000			0,0%		0,0%	-	
8	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	25.000		25.000		25.000			0,0%		0,0%	-	
*	Dự án của huyện chuyển về tỉnh											-	
-	Dự án gia hạn thời gian bố trí vốn											-	
	Sơn Tịnh											-	
9	Khu dân cư OM6 tại trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới (giai đoạn 2)	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
10	Khu Thương mại - Dịch vụ và dân cư Tịnh Phong	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
	Tư Nghĩa	-		-								-	
11	Khu dân cư dọc đường Cụm Công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	14.000		14.000		14.000			0,0%		0,0%	-	
12	KDC phía Đông đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Giải ngân đến ngày 30/4/2026		Giải ngân đến ngày 08/5/2026		Giải ngân tăng thêm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT						
Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)										
13	Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và quảng trường huyện Tư Nghĩa	10.000		10.000		10.000		306	3,1%	306	3,1%	-	
	Đức Phổ	-		-								-	
14	Khu dân cư đường Phạm Hữu Nhật	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
15	Khu dân cư phía Nam đường Lê Thánh Tôn	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
-	Dự án chuyển tiếp theo tiến độ											-	
	TP Quảng Ngãi											-	
1	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị tại phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
2	Khu dân cư phía Nam đường Trần Văn Trà	10.000		10.000		10.000		1.234	12,3%	1.234	12,3%	-	
3	Sơn Tây	-		-								-	
4	Tái định cư các hộ dân vùng sạt lở KDC Đăk Dép, xã Sơn Mậu, huyện Sơn Tây	10.000		10.000	10.000			9.500	95,0%	9.500	95,0%	-	
4	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
1	Khu căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật	10.000		10.000	4.500	5.500		4.500	45,0%	4.500	45,0%	-	
2	Đường Hầm Sờ chỉ huy cơ bản thị xã Đức phổ	10.000		10.000	10.000			7.740	77,4%	7.740	77,4%	-	
5	Công an tỉnh											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
1	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	150.000		150.000	80.000	70.000		2.105	1,4%	2.105	1,4%	-	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
-	Dự án chuyển tiếp theo tiến độ											-	
1	Tôn tạo di tích Quốc gia Khu chứng tích Sơn Mỹ	15.000		15.000	15.000			5672,402	37,8%	5956,06	39,7%	284	
7	UBND đặc khu Lý Sơn											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu	5.000	-	5.000	-	5.000	-	1.588	31,8%	1.588	31,8%	-	
	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	5.000		5.000		5.000		1.588	31,8%	1.588	31,8%	-	